

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	18	77.745.022.939	60.895.948.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	306.285.258	659.233.297
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	77.438.737.681	60.236.715.105
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	19	55.279.612.093	46.703.132.492
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.159.125.588	13.533.582.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	834.499.447	1.153.423.122
7. Chi phí tài chính	22	21	3.046.878.196	95.661.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.046.878.196	95.661.838
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.777.971.174	9.194.248.008
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		5.168.775.665	5.397.095.889
10. Thu nhập khác	31		27.377.783	355.413.346
11. Chi phí khác	32		33.224.819	822.820.065
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.847.036)	(467.406.719)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.162.928.629	4.929.689.170
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.140.510.599	1.079.638.118
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.022.418.030	3.850.051.052
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.657	3.500



Nguyễn Thanh Phương
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2012

Bùi Thế Hải
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Hoa
 Người lập biểu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		68.828.055.356	43.940.964.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.325.916.831	6.514.666.730
1. Tiền	111		4.825.916.831	2.514.666.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.744.734.578	32.576.639.747
1. Phải thu khách hàng	131		58.136.708.911	29.480.325.980
2. Trả trước cho người bán	132		2.731.426.373	2.448.426.781
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.418.889.152	948.959.349
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.542.289.858)	(301.072.363)
IV. Hàng tồn kho	140	7	2.635.070.507	3.536.145.678
1. Hàng tồn kho	141		2.635.070.507	3.536.145.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.333.440	313.512.125
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		122.333.440	313.512.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		33.930.073.549	34.020.799.803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.045.802	296.866.598
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.272.232.298	1.165.234.334
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(868.367.736)
II. Tài sản cố định	220		28.086.526.050	27.464.723.771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.970.279.848	3.420.287.292
- Nguyên giá	222		7.645.163.591	7.473.671.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.674.883.743)	(4.053.383.734)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	25.116.246.202	24.044.436.479
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.656.510.000	5.656.510.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	4.656.510.000	4.656.510.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.000.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	(1.000.000.000)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.991.697	602.699.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.991.697	602.699.434
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.758.128.905	77.961.764.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		82.423.599.015	59.573.390.823
I. Nợ ngắn hạn	310		75.439.560.458	48.389.352.266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	8.335.575.667	4.200.000.000
2. Phải trả người bán	312		28.572.117.912	19.253.622.777
3. Người mua trả tiền trước	313		9.858.829.427	4.763.220.356
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.875.774.674	1.856.714.501
5. Phải trả người lao động	315		22.044.491.881	16.980.915.278
6. Chi phí phải trả	316	14	1.217.358.264	107.349.040
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	568.292.333	1.101.603.279
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(32.879.700)	125.927.035
II. Nợ dài hạn	330		6.984.038.557	11.184.038.557
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	6.400.000.000	10.600.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41.538.557	41.538.557
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		542.500.000	542.500.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		20.334.529.890	18.388.373.260
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	20.334.529.890	18.388.373.260
1. Vốn điều lệ	411		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.624.190.000	1.624.190.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6.230.184	47.439.819
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.177.066.833	1.631.137.180
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		504.624.843	235.088.607
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.022.418.030	3.850.517.654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.758.128.905	77.961.764.083

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại		
VND' 000	50.594	75.720
Tiền gửi ngân hàng	50.594	75.720
EUR	127	7.117
Tiền gửi ngân hàng	127	7.117



Nguyễn Thanh Phương
 Giám đốc

Bùi Thế Hải
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương Hoa
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2012